CPA VIETNAM

Qualified Services
with Global Understanding
and Vision

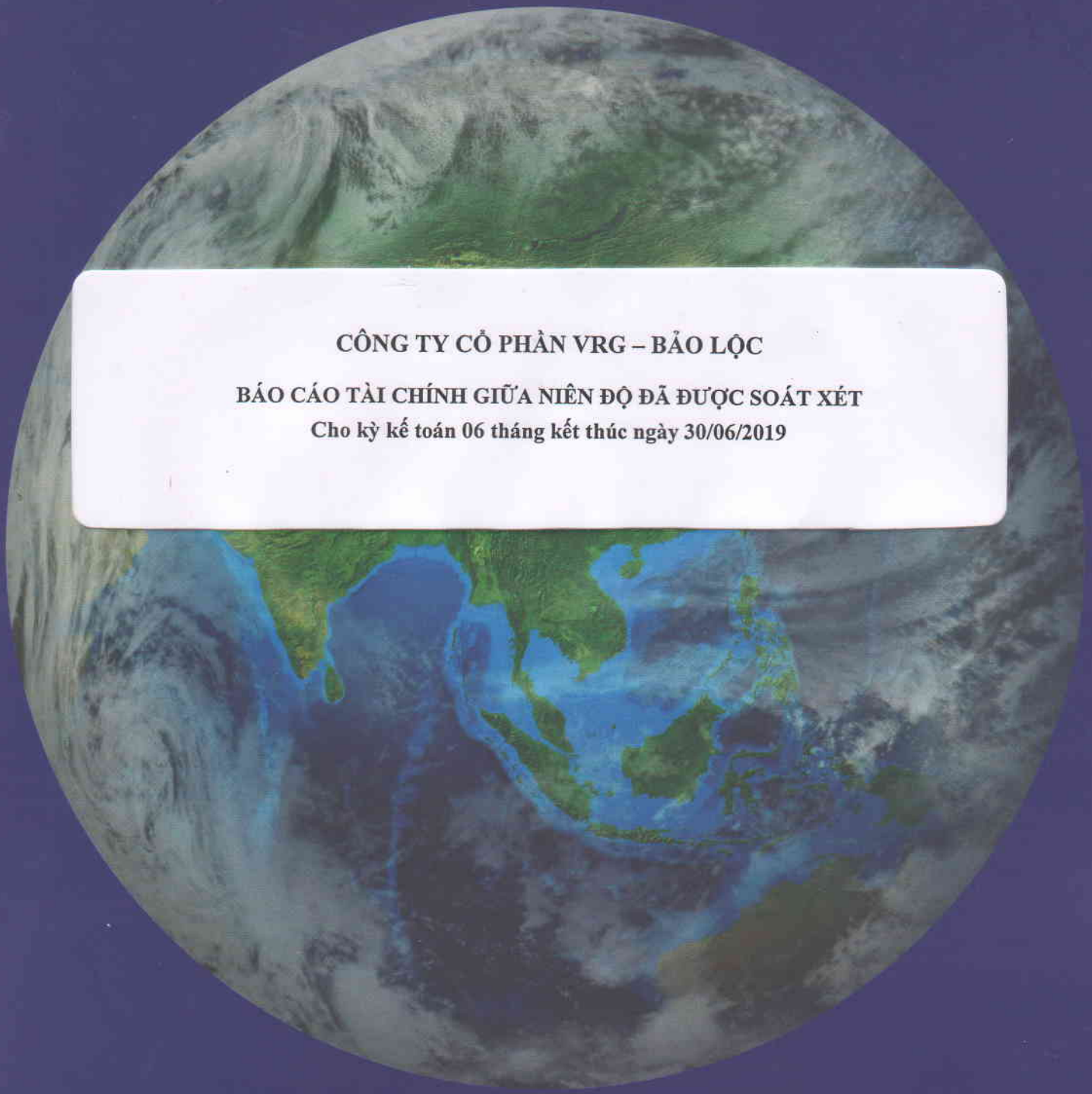

# CÔNG TY CỔ PHẦN VRG – BẢO LỘC

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

**Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2019**

MOORE STEPHENS
INTERNATIONAL LIMITED

*A member of* *Members in principal cities throughout the world*

Signature Not Verified
Ký bởi: Công Ty Cổ Phần VRG - Bảo Lộc
Ký ngày: 1/8/2019 15:10:15

# MỤC LỤC


| | Trang |
|---|---|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC | 2 – 3 |
| BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ | 4 – 5 |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT | |
| Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ | 6 - 7 |
| Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ | 8 |
| Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ | 9 |
| Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ | 10 - 25 |

# BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần VRG - Bảo Lộc trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty đã được soát xét cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2019.

## CÔNG TY

Công ty Cổ phần VRG - Bảo Lộc (viết tắt là "Công ty"), tiền thân là Công ty TNHH B.O.T Thủy điện Bảo Lộc được thành lập năm 2002. Năm 2008, Công ty TNHH B.O.T Thủy điện Bảo Lộc chuyển đổi mô hình hoạt động sang công ty cổ phần và được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 5800345732 lần đầu ngày 24/01/2008, thay đổi bổ sung lần thứ 04 ngày 27/04/2015.

Vốn Điều lệ: 260.213.000.000 đồng (Hai trăm sáu mươi tỷ, hai trăm mười ba triệu đồng).

Trụ sở chính của Công ty: Số 263 đường Hoàng Văn Thụ, phường 1, thành phố Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng.

Nhà máy Thủy điện Bảo Lộc: xã Hòa Nam, huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng.

Lĩnh vực kinh doanh và ngành nghề của Công ty: Sản xuất, truyền tải và phân phối điện; Kinh doanh điện và đào tạo công nhân vận hành nhà máy điện.

## HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

### Các thành viên Hội đồng quản trị

| | |
|---|---|
| Ông Đỗ Hữu Phước | Chủ tịch HĐQT |
| Ông Nguyễn Lập | Thành viên |
| Ông Lê Quang Trương | Thành viên |
| Ông Nguyễn Văn Thạc | Thành viên |
| Ông Nguyễn Văn Xiêm | Thành viên |

### Các thành viên Ban Tổng Giám đốc

| | |
|---|---|
| Ông Nguyễn Lập | Tổng Giám đốc |
| Ông Hồ Ngọc Phương | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Văn Cường | Phó Tổng Giám đốc kiêm Kế toán trưởng |

## CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty, cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

## KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

# BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

## TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2019. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty để Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ nêu trên.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN VRG-BẢO LỘC

**Nguyễn Lập**
**Tổng Giám đốc**
*Bảo Lộc, ngày 22 tháng 07 năm 2019*

CPA VIETNAM AUDITING COMPANY LIMITED
Head Office in Hanoi:
8th floor, VG Building, No. 235 Nguyen Trai Street,
Thanh Xuan District, Hanoi, Vietnam
T +84 (24) 3 783 2121
F +84 (24) 3 783 2122
E info@cpavietnam.vn
W www.cpavietnam.vn

*Số:596/2019/BCSX-BCTC/CPA VIETNAM*

# BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi:** **Các Cổ đông,**
**Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
**Công ty Cổ phần VRG - Bảo Lộc**

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần VRG - Bảo Lộc, được lập ngày 22/07/2019, từ trang 06 đến trang 25, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 30/6/2019, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

## Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

## Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về Hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Văn phòng Công ty thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

## Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần VRG - Bảo Lộc tại ngày 30/06/2019, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.


MOORE STEPHENS INTERNATIONAL LIMITED
A member of Members in principal cities throughout the world

**Vấn đề khác**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2018 được soát xét bởi Kiểm toán viên của Công ty kiểm toán khác. Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ số 546/BCSX/2018/AASC phát hành ngày 13/08/2018 có kết luận chấp nhận toàn phần.

**Phan Thanh Nam**
**Phó Tổng Giám đốc**
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1009-2018-137-1
*Giấy Ủy quyền số: 02/2019/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2019 của Chủ tịch HĐTV*

Thay mặt và đại diện
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**
**Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens**
*Hà Nội, ngày 22 tháng 07 năm 2019*

Mẫu B 01a -DN

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

| TÀI SẢN | MS | TM | 30/06/2019 VND | 01/01/2019 VND |
|---|---|---|---|---|
| **A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)** | **100** | | **160.693.222.130** | **142.900.912.497** |
| **I. Tiền và các khoản tương đương tiền** | **110** | **5.1** | **3.328.939.643** | **818.483.322** |
| 1. Tiền | 111 | | 3.328.939.643 | 818.483.322 |
| **II. Đầu tư tài chính ngắn hạn** | **120** | | **120.000.000.000** | **107.000.000.000** |
| 3. Đầu tư ngắn hạn khác | 123 | 5.2 | 120.000.000.000 | 107.000.000.000 |
| **III. Các khoản phải thu ngắn hạn** | **130** | | **28.699.132.760** | **25.661.064.326** |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 5.3 | 16.926.473.128 | 15.357.573.243 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | 5.4 | 4.449.667.600 | 1.703.238.600 |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 5.5 | 7.322.992.032 | 8.600.252.483 |
| **IV. Hàng tồn kho** | **140** | 5.6 | **8.285.262.095** | **8.506.593.816** |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 8.285.262.095 | 8.506.593.816 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | - |
| **V. Tài sản ngắn hạn khác** | **150** | | **379.887.632** | **914.771.033** |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 5.8 | 379.887.632 | 914.771.033 |
| **B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)** | **200** | | **405.125.213.612** | **407.210.648.425** |
| **I. Các khoản phải thu dài hạn** | **210** | | - | - |
| **II. Tài sản cố định** | **220** | | **380.407.371.559** | **389.442.747.550** |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 5.7 | 380.407.371.559 | 389.442.747.550 |
| - *Nguyên giá* | *222* | | *599.837.507.076* | *599.006.688.894* |
| - *Giá trị hao mòn lũy kế* | *223* | | *(219.430.135.517)* | *(209.563.941.344)* |
| **IV. Tài sản dở dang dài hạn** | **240** | | - | - |
| **V. Đầu tư tài chính dài hạn** | **250** | | - | - |
| **VI. Tài sản dài hạn khác** | **260** | | **24.717.842.053** | **17.767.900.875** |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 5.8 | 14.569.146.653 | 5.576.366.475 |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | 5.9 | 10.148.695.400 | 12.191.534.400 |
| **TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)** | **270** | | **565.818.435.742** | **550.111.560.922** |

Mẫu B 01a -DN

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

| NGUỒN VỐN | MS | TM | 30/06/2019 VND | 01/01/2019 VND |
|---|---|---|---|---|
| **C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)** | **300** | | **8.340.599.642** | **12.442.500.224** |
| **I. Nợ ngắn hạn** | **310** | | **8.340.599.642** | **12.442.500.224** |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 5.10 | 941.217.385 | 1.791.093.177 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 5.11 | 3.563.316.240 | 3.583.298.528 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 1.147.607.608 | 4.832.670.910 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | | 370.904.000 | 820.969.200 |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 5.12 | 150.892.573 | 150.434.573 |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 2.166.661.836 | 1.264.033.836 |
| **II. Nợ dài hạn** | **330** | | - | - |
| **D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)** | **400** | | **557.477.836.100** | **537.669.060.698** |
| **I. Vốn chủ sở hữu** | **410** | **5.13** | **557.477.836.100** | **537.669.060.698** |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 260.213.000.000 | 260.213.000.000 |
| *- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết* | *411a* | | *260.213.000.000* | *260.213.000.000* |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 230.000.000 | 230.000.000 |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 9.826.450.000 | 9.826.450.000 |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 287.208.386.100 | 267.399.610.698 |
| *- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước* | *421a* | | *262.814.610.698* | *200.491.807.560* |
| *- LNST chưa phân phối kỳ này* | *421b* | | *24.393.775.402* | *66.907.803.138* |
| **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)** | **440** | | **565.818.435.742** | **550.111.560.922** |

*Bảo Lộc, ngày 22 tháng 07 năm 2019*

| Người lập | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| Nguyễn Đức Anh | Nguyễn Văn Cường | Nguyễn Lập |

Mẫu B 02a -DN

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

| CHỈ TIÊU | MS | TM | Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND | Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND |
|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 5.14 | 55.235.442.062 | 68.691.018.495 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02) | 10 | | 55.235.442.062 | 68.691.018.495 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 5.15 | 26.096.998.353 | 31.800.169.279 |
| **5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)** | **20** | | **29.138.443.709** | **36.890.849.216** |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 5.16 | 1.387.377.477 | 415.171.624 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | | - | - |
| *Trong đó: Chi phí lãi vay* | *23* | | - | - |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | | - | - |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 5.17 | 5.071.946.292 | 4.547.385.932 |
| **10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)+(24) -(25+26)}** | **30** | | **25.453.874.894** | **32.758.634.908** |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | 223.783.423 | - |
| 12. Chi phí khác | 32 | | - | - |
| **13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)** | **40** | 5.18 | **223.783.423** | - |
| **14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)** | **50** | | **25.677.658.317** | **32.758.634.908** |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 5.19 | 1.283.882.915 | 1.637.931.745 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| **17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)** | **60** | | **24.393.775.402** | **31.120.703.163** |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 5.20 | 937 | 1.196 |

*Bảo Lộc, ngày 22 tháng 07 năm 2019*

| Người lập | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| Nguyễn Đức Anh | Nguyễn Văn Cường | Nguyễn Lập |

Mẫu B 03 a -DN

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

*(Theo phương pháp trực tiếp)*

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

| CHỈ TIÊU | Mã số | Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND | Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND |
|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 4 | 5 |
| **I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh** | | | |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | 59.190.086.382 | 56.163.109.635 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | 02 | (17.361.784.284) | (13.736.651.137) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | (15.116.588.756) | (14.092.423.251) |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 05 | (1.241.759.796) | (1.574.141.507) |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | 207.390.716 | 30.000.000 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | (11.755.173.088) | (11.138.154.725) |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh*** | ***20*** | ***13.922.171.174*** | ***15.651.739.015*** |
| **II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư** | | | |
| 1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác | 21 | (894.980.000) | (69.430.000) |
| 3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (42.000.000.000) | (27.000.000.000) |
| 4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 29.000.000.000 | 5.000.000.000 |
| 7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 2.483.265.147 | 415.171.624 |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư*** | ***30*** | ***(11.411.714.853)*** | ***(21.654.258.376)*** |
| **III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính** | | | |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính*** | ***40*** | - | - |
| **Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)** | **50** | **2.510.456.321** | **(6.002.519.361)** |
| **Tiền và tương đương tiền đầu kỳ** | **60** | **818.483.322** | **7.016.540.815** |
| *Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ* | 61 | - | - |
| **Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)** | **70** | **3.328.939.643** | **1.014.021.454** |

*Bảo Lộc, ngày 22 tháng 07 năm 2019*

| Người lập | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| Nguyễn Đức Anh | Nguyễn Văn Cường | Nguyễn Lập |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B 09a-DN

## 1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

### 1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần VRG - Bảo Lộc (viết tắt là "Công ty"), tiền thân là Công ty TNHH B.O.T Thủy điện Bảo Lộc được thành lập năm 2002. Năm 2008, Công ty TNHH B.O.T Thủy điện Bảo Lộc chuyển đổi mô hình hoạt động sang hình thức công ty cổ phần và được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 5800345732 lần đầu ngày 24/01/2008, thay đổi bổ sung lần thứ 04 ngày 27/04/2015.

Vốn Điều lệ: 260.213.000.000 đồng (Hai trăm sáu mươi tỷ, hai trăm mười ba triệu đồng).

Trụ sở chính của Công ty: Số 263 đường Hoàng Văn Thụ, phường 1, thành phố Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng.

Nhà máy Thủy điện Bảo Lộc: xã Hòa Nam, huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng.

### 1.2 Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, kinh doanh thủy điện;
- Xây dựng công trình: Giao thông, thủy lợi, dân dụng, công nghiệp, thủy điện;
- Sản xuất, khai thác vật liệu xây dựng;
- Đào tạo nhân công vận hành nhà máy thủy điện.
- ...

## 2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được lập cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019.

### Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND)

## 3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 53/2016/TT- BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông số 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014.

### Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2019.

## 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) Mẫu B 09a-DN

## 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

**Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và Tiền đang chuyển

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Tiền đang chuyển: Dựa vào các lệnh chuyển tiền chưa có giấy báo Nợ và giấy nộp tiền chưa có giấy báo Có.

Các khoản tương đương tiền: Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư khác: Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 -12 tháng, được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư: Đối với các khoản đầu tư khác, việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư.

**Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

**Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) Mẫu B 09a-DN

## 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

### Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để dự trữ không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn: Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: Do đặc thù hoạt động sản xuất, kinh doanh điện, giá vốn được ghi nhận toàn bộ theo thực tế mà Công ty phải bỏ ra để sản xuất được số lượng sản phẩm điện (Kw) để bán, không có chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

### Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

*a. Nguyên tắc kế toán*

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳkhoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

*b. Phương pháp khấu hao*

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

| | Số năm |
|---|---|
| Nhà xưởng và vật kiến trúc | 06 - 50 |
| Phương tiện vận tải truyền dẫn | 05 - 10 |
| Máy móc thiết bị | 10 - 30 |
| Thiết bị dụng cụ quản lý | 03 - 05 |

Ngoài phương pháp khấu hao đường thẳng, Công ty áp dụng phương pháp khấu hao theo số lượng, khối lượng sản phẩm theo hướng dẫn trích khấu hao tại Công văn số 526/CT-KTrT ngày 10/03/2011 của Cục thuế tỉnh Lâm Đồng. Cụ thể:

- Tuabin và thiết bị phụ trợ;
- Máy phát điện, máy biến áp;
- Cầu trục nhà máy;
- Thiết bị cơ khí thủy công;
- Hệ thống thông tin liên lạc và phòng cháy chữa cháy nhà máy.

### Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 02 - 03 năm;
- Chi phí trả trước khác, căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian dự kiến thu được lợi ích kinh tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) Mẫu B 09a-DN

## 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

### Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

### Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

### Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

- Chi phí lãi vay phải trả.
- Chi phí trích trước dịch vụ môi trường rừng.

### Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ: Là khoản Công ty chi thanh toán để mua lại cổ phiếu của chính Công ty đã phát hành và các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua lại.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Đại hội cổ đông thường niên của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) Mẫu B 09a-DN

## 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

### Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

**Doanh thu bán hàng**: được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (05) điều kiện sau:
(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ**: được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:
(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**Doanh thu bán điện:** được ghi nhận khi quyền sở hữu sản lượng điện được chuyển giao từ Bên bán sang Bên mua tại điểm giao nhận điện. Giá bán điện được áp dụng theo Biểu giá chi phí tránh được do Cục điều tiết điện lực công bố hàng năm hoặc theo sự điều chỉnh, quy định của Bộ Công thương Việt Nam tại từng thời điểm.

### Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính và thu nhập khác

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

### Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

### Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)** Mẫu B 09a-DN

## 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

**Nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp và các thuế khác**

Thuế thu nhập doanh nghiệp: Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế TNDN phải nộp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế nhân với thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Thuế suất thuế TNDN hiện hành Công ty được áp dụng là 10%. Công ty được giảm 50% số thuế TNDN phải nộp phát sinh từ năm 2014 – 2022.

Thuế suất thuế GTGT của phí dịch vụ môi trường là: 10%.
Thuế suất thuế tài nguyên nước: 5%.

## 5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

### 5.1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 30/06/2019 VND | 01/01/2019 VND |
|---|---|---|
| Tiền mặt | 1.051.399.077 | 541.788.504 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 2.277.540.566 | 276.694.818 |
| **Tổng** | **3.328.939.643** | **818.483.322** |

### 5.2 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

| | 30/06/2019 (VND) | | 01/01/2019 (VND) | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Giá gốc | Giá trị hợp lý |
| **Tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng** | | | | |
| Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bảo Lộc | 120.000.000.000 | 120.000.000.000 | 107.000.000.000 | 107.000.000.000 |
| **Cộng:** | **120.000.000.000** | **120.000.000.000** | **107.000.000.000** | **107.000.000.000** |

### 5.3 PHẢI THU KHÁCH HÀNG

| | 30/06/2019 VND | 01/01/2019 VND |
|---|---|---|
| Tổng Công ty Điện lực Miền Nam | 16.926.473.128 | 15.357.573.243 |
| **Tổng** | **16.926.473.128** | **15.357.573.243** |

## 5.4 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

| | 30/06/2019 VND | 01/01/2019 VND |
|---|---|---|
| **a) Trả trước cho người bán ngắn hạn** | **4.449.667.600** | **1.703.238.600** |
| Công ty CP Tư vấn Xây dựng và TM Hưng Hải | 2.237.969.600 | 839.238.600 |
| Công ty TNHH Bách khoa Quốc Gia | - | 750.000.000 |
| Công ty Cổ phần Du lịch Thanh niên | 1.028.900.000 | - |
| Công ty Truyền tải điện tải 3 | 726.798.000 | - |
| Khách hàng khác | 456.000.000 | 114.000.000 |
| **Tổng** | **4.449.667.600** | **1.703.238.600** |

## 5.5 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

| | 30.06.2019 (VND) | | 01.01.2019 (VND) | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| **a) Ngắn hạn** | **7.322.992.032** | - | **8.600.252.483** | - |
| Tiền hỗ trợ lãi suất sau đầu tư Nhà máy Thủy điện | 6.849.590.741 | - | 6.849.590.741 | - |
| Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai | - | - | 278.884.931 | - |
| Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - Chi nhánh Bảo Lộc | - | - | 817.002.739 | - |
| Phải thu tạm ứng | 369.664.359 | - | 520.101.251 | - |
| Phải thu khác | 103.736.932 | - | 134.672.821 | - |
| **Cộng:** | **7.322.992.032** | - | **8.600.252.483** | - |

## 5.6 HÀNG TỒN KHO

| | 30/06/2019 (VND) | | 01/01/2019 (VND) | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 8.197.945.595 | - | 8.372.639.016 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 87.316.500 | - | 133.954.800 | - |
| **Tổng** | **8.285.262.095** | - | **8.506.593.816** | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) Mẫu B 09a-DN

## 5.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

*Đơn vị tính: VND*

| CHỈ TIÊU | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tổng |
|---|---|---|---|---|---|
| **NGUYÊN GIÁ** | | | | | |
| **Số dư tại 01/01/2019** | **405.025.156.798** | **139.660.361.559** | **54.210.636.510** | **110.534.027** | **599.006.688.894** |
| **Tăng trong kỳ** | **-** | **31.800.000** | **799.018.182** | **-** | **830.818.182** |
| Mua trong năm | | 31.800.000 | 799.018.182 | | 830.818.182 |
| Tăng khác | - | - | - | - | - |
| **Giảm trong kỳ** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** |
| Giảm khác | - | - | - | - | - |
| **Số dư tại 30/06/2019** | **405.025.156.798** | **139.692.161.559** | **55.009.654.692** | **110.534.027** | **599.837.507.076** |
| **GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ** | | | | | |
| **Số dư tại 01/01/2019** | **114.157.720.847** | **57.233.141.116** | **38.071.910.496** | **101.168.886** | **209.563.941.344** |
| **Tăng trong kỳ** | **6.371.794.505** | **1.479.732.409** | **2.006.639.985** | **8.027.274** | **9.866.194.173** |
| Khấu hao trong kỳ | 6.371.794.505 | 1.479.732.409 | 2.006.639.985 | 8.027.274 | 9.866.194.173 |
| Tăng khác | | | | | - |
| **Giảm trong kỳ** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - | - |
| Giảm khác | | | | - | - |
| **Số dư tại 30/06/2019** | **120.529.515.352** | **58.712.873.525** | **40.078.550.481** | **109.196.160** | **219.430.135.517** |
| **GIÁ TRỊ CÒN LẠI** | | | | | |
| **Tại 01/01/2019** | **290.867.435.951** | **82.427.220.443** | **16.138.726.014** | **9.365.141** | **389.442.747.550** |
| **Tại 30/06/2019** | **284.495.641.446** | **80.979.288.034** | **14.931.104.211** | **1.337.867** | **380.407.371.559** |

## 5.8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | 30/06/2019 VND | 01/01/2019 VND |
|---|---|---|
| **a) Ngắn hạn** | **379.887.632** | **914.771.033** |
| Chi phí công cụ, dụng cụ | 379.887.632 | 914.771.033 |
| **b) Dài hạn** | **14.569.146.653** | **5.576.366.475** |
| Chi phí sửa chữa TSCĐ | 13.708.633.993 | 5.086.800.024 |
| Chi phí công cụ dụng cụ và chi phí khác | 860.512.660 | 489.566.451 |

## 5.9 TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

| | 31/12/2019 (VND) | | 01/01/2019 (VND) | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 10.148.695.400 | - | 12.191.534.400 | - |
| **Tổng** | **10.148.695.400** | **-** | **12.191.534.400** | **-** |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) Mẫu B 09a-DN

## 5.10 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 30.06.2019 (VND) | | 01.01.2019 (VND) | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| **Các khoản phải trả người bán ngắn hạn** | **941.217.385** | **941.217.385** | **1.791.093.177** | **1.791.093.177** |
| Công ty Truyền tải điện 3 | - | - | 550.019.558 | 550.019.558 |
| Công ty TNHH Thiết bị Kỹ thuật Nam Việt | | - | 853.320.000 | 853.320.000 |
| Công ty TNHH ĐTXD và TM Thành Nhân | 206.262.370 | 206.262.370 | 181.423.673 | 181.423.673 |
| Công ty TNHH Vũ Văn Lợi - Lâm Đồng | 447.155.076 | 447.155.076 | 89.754.750 | 89.754.750 |
| Công ty TNHH Hưng Quang | 165.122.000 | 165.122.000 | 44.768.259 | 44.768.259 |
| Phải trả các đối tượng khác | 122.677.939 | 122.677.939 | 71.806.937 | 71.806.937 |
| **Tổng** | **941.217.385** | **941.217.385** | **1.791.093.177** | **1.791.093.177** |

## 5.11 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

*Đơn vị tính: VND*

| | 01/01/2019 | Số phải nộp trong kỳ | Số đã thực nộp trong kỳ | 30/06/2019 |
|---|---|---|---|---|
| Thuế giá trị gia tăng | 1.203.191.825 | 4.217.661.105 | 4.082.321.943 | 1.338.530.987 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 1.041.759.796 | 1.283.882.915 | 1.241.759.796 | 1.083.882.915 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 583.058.986 | 169.786.000 | 572.399.592 | 180.445.394 |
| Thuế tài nguyên | 755.287.921 | 2.320.991.712 | 2.115.822.689 | 960.456.944 |
| Thuế nhà đất và tiền thuê đất | - | 123.050.885 | 123.050.885 | - |
| Các loại thuế khác | - | 20.200.000 | 20.200.000 | - |
| **Tổng** | **3.583.298.528** | **8.135.572.617** | **8.155.554.905** | **3.563.316.240** |

## 5.12 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | 30/06/2019 VND | 01/01/2019 VND |
|---|---|---|
| **Ngắn hạn** | **150.892.573** | **150.434.573** |
| - Tài sản thừa chờ giải quyết; | - | - |
| - Kinh phí công đoàn; | 50.911.000 | 31.496.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả; | 62.375.952 | 62.375.952 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác. | 37.605.621 | 56.562.621 |
| **Tổng** | **150.892.573** | **150.434.573** |

## 5.13 VỐN CHỦ SỞ HỮU

**Đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

*Đơn vị tính: VND*

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng |
|---|---|---|---|---|---|
| **Số dư tại 01/01/2018** | **260.213.000.000** | **230.000.000** | **9.826.450.000** | **204.779.083.560** | **475.048.533.560** |
| **Tăng trong năm** | - | - | - | **66.907.803.138** | **66.907.803.138** |
| Lợi nhuận sau thuế | - | - | - | 66.907.803.138 | 66.907.803.138 |
| Tăng trong năm | - | - | - | - | - |
| **Giảm trong năm** | - | - | - | **4.287.276.000** | **4.287.276.000** |
| Giảm khác | - | - | - | 4.287.276.000 | 4.287.276.000 |
| **Số dư tại 31/12/2018** | **260.213.000.000** | **230.000.000** | **9.826.450.000** | **267.399.610.698** | **537.669.060.698** |
| **Số dư tại 01/01/2019** | **260.213.000.000** | **230.000.000** | **9.826.450.000** | **267.399.610.698** | **537.669.060.698** |
| **Tăng trong kỳ** | - | - | - | **24.393.775.402** | **24.393.775.402** |
| Lợi nhuận sau thuế | - | - | - | 24.393.775.402 | 24.393.775.402 |
| **Giảm trong kỳ** | - | - | - | **4.585.000.000** | **4.585.000.000** |
| Chi cổ tức | - | | - | - | - |
| Trích lập các quỹ | - | - | - | 4.585.000.000 | 4.585.000.000 |
| **Số dư tại 30/06/2019** | **260.213.000.000** | **230.000.000** | **9.826.450.000** | **287.208.386.100** | **557.477.836.100** |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) Mẫu B 09a-DN

## 5.13 VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

**Chi tiết vốn chủ sở hữu**

| | 30/06/2019 VND | 01/01/2019 VND |
|---|---|---|
| Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam | 184.826.100.000 | 184.826.100.000 |
| Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê | 25.765.220.000 | 25.765.220.000 |
| Tổng Công ty Xây dựng Thủy Lợi 4 - CTCP | 22.981.560.000 | 22.981.560.000 |
| Cổ đông khác | 26.640.120.000 | 26.640.120.000 |
| **Tổng** | **260.213.000.000** | **260.213.000.000** |

**Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

| | Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND | Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND |
|---|---|---|
| **- Vốn đầu tư của chủ sở hữu** | | |
| Vốn góp tại ngày đầu năm | 260.213.000.000 | 260.213.000.000 |
| Vốn góp tăng trong năm | - | - |
| Vốn góp giảm trong năm | - | - |
| Vốn góp tại ngày cuối năm | 260.213.000.000 | 260.213.000.000 |
| **- Cổ tức đã chia** | - | - |

**Cổ phiếu**

| | 30/06/2019 Cổ phiếu | 01/01/2019 Cổ phiếu |
|---|---|---|
| **- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành** | **26.021.300** | **26.021.300** |
| **- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng** | **26.021.300** | **26.021.300** |
| + Cổ phiếu phổ thông | 26.021.300 | 26.021.300 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| **- Số lượng cổ phiếu được mua lại** | - | - |
| + Cổ phiếu phổ thông | - | - |
| + Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| **- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành** | **26.021.300** | **26.021.300** |
| Cổ phiếu phổ thông | 26.021.300 | 26.021.300 |
| Cổ phiếu quỹ | - | - |

***Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/CP***

## 5.14 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND | Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND |
|---|---|---|
| Doanh thu bán điện và dịch vụ | 55.235.442.062 | 68.691.018.495 |
| **Tổng** | **55.235.442.062** | **68.691.018.495** |
| Hàng bán trả lại | - | - |
| **Tổng** | **55.235.442.062** | **68.691.018.495** |

## 5.15 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND | Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND |
|---|---|---|
| Giá vốn bán điện | 26.096.998.353 | 31.800.169.279 |
| **Tổng** | **26.096.998.353** | **31.800.169.279** |

## 5.16 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND | Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND |
|---|---|---|
| Lãi tiền gửi ngân hàng | 1.387.377.477 | 415.171.624 |
| **Tổng** | **1.387.377.477** | **415.171.624** |

## 5.17 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND | Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND |
|---|---|---|
| **Chi phí quản lý doanh nghiệp** | **5.071.946.292** | **4.547.385.932** |
| Chi phí nhân viên quản lý | 3.086.273.650 | 2.684.721.530 |
| Chi phí vật liệu quản lý | 253.287.580 | 230.183.667 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 4.700.909 | 7.427.182 |
| Chi phí khấu hao | 322.914.198 | 309.490.516 |
| Thuế, phí, lệ phí | 126.050.885 | 117.563.185 |
| Chi phí dự phòng | - | - |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 403.935.778 | 371.827.026 |
| Chi phí khác bằng tiền | 874.783.292 | 826.172.826 |
| **Tổng** | **5.071.946.292** | **4.547.385.932** |

## 5.18 LỢI NHUẬN KHÁC

| | Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND | Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND |
|---|---|---|
| **Thu nhập khác** | | |
| Xử lý công nợ | 16.392.707 | - |
| Thu hồi từ bồi thường | 207.390.716 | - |
| **Cộng thu nhập khác** | **223.783.423** | **-** |
| **Chi phí khác** | - | - |
| Phạt vi phạm hợp đồng | - | - |
| Phạt vi phạm thuế và tiền phạt hành chính | - | - |
| Chi phí khác | - | - |
| **Cộng chi phí khác** | **-** | **-** |
| **Lợi nhuận khác** | **223.783.423** | **-** |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) Mẫu B 09a-DN

## 5.19 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND | Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND |
|---|---|---|
| **Lợi nhuận/ (Lỗ) trước thuế** | **25.677.658.317** | **32.758.634.908** |
| Điều chỉnh tăng | - | - |
| Điều chỉnh giảm | - | - |
| **Thu nhập chịu thuế** | **25.677.658.317** | **32.758.634.908** |
| Thuế suất hiện hành | 10%*50% | 10%*50% |
| **Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành** | **1.283.882.915** | **1.637.931.745** |
| Thuế phải nộp theo Quyết định cơ quan thuế | - | - |
| **Tổng** | **1.283.882.915** | **1.637.931.745** |

## 5.20 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

| | Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND | Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND |
|---|---|---|
| **Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp** | **24.393.775.402** | **31.120.703.163** |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | - | - |
| **Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi** | - | - |
| **Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu** | **24.393.775.402** | **31.120.703.163** |
| Cổ phiếu phổ thông bình quân để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (Cổ phiếu) | 26.021.300 | 26.021.300 |
| **Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)** | 937 | 1.196 |

## 5.21 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

### Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

| | Giá trị ghi sổ (VND) | |
|---|---|---|
| **Tài sản tài chính** | **30.06.2019** | **01.01.2019** |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 3.328.939.643 | 818.483.322 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 24.249.465.160 | 23.957.825.726 |
| Đầu tư ngắn hạn | 120.000.000.000 | 107.000.000.000 |
| **Tổng** | **147.578.404.803** | **131.776.309.048** |
| **Công nợ tài chính** | | |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 1.092.109.958 | 1.941.527.750 |
| Chi phí phải trả | 370.904.000 | 820.969.200 |
| **Tổng** | **1.463.013.958** | **2.762.496.950** |

## 5.21 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

### Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 5.

### Các loại công cụ tài chính

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

### Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

*Quản lý rủi ro tỷ giá*

Công ty không phát sinh các giao dịch có gốc ngoại tệ, do đó, Công ty không có rủi ro về tỷ giá.

*Quản lý rủi ro lãi suất*

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi các đơn vị thuộc Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

### Rủi ro về giá

*Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu*

Công ty không phát sinh các khoản đầu tư vào công cụ vốn do vậy không chịu rủi ro về giá cổ phiếu.

### Rủi ro về giá (Tiếp theo)

*Quản lý rủi ro về giá hàng hóa*

Công ty mua hàng hóa chủ yếu từ một số nhà cung cấp để phục cho hoạt động kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán từ nhà cung cấp. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng lâu năm, luân chuyển liên tục và thường xuyên đối chiếu công nợ.

## 5.21 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

### Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thánh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

| 30/06/2019 | Dưới 1 năm VND | Từ 1- 5 năm VND | Tổng VND |
|---|---|---|---|
| Các khoản vay | - | - | - |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 1.092.109.958 | - | 1.092.109.958 |
| Chi phí phải trả | 370.904.000 | - | 370.904.000 |

| 01/01/2019 | Dưới 1 năm VND | Từ 1- 5 năm VND | Tổng VND |
|---|---|---|---|
| Các khoản vay | - | - | - |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 1.941.527.750 | - | 1.941.527.750 |
| Chi phí phải trả | 820.969.200 | - | 820.969.200 |

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

| 30/06/2019 | Dưới 1 năm VND | Từ 1- 5 năm VND | Tổng VND |
|---|---|---|---|
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 3.328.939.643 | - | 3.328.939.643 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 24.249.465.160 | - | 24.249.465.160 |
| Đầu tư ngắn hạn | 120.000.000.000 | - | 120.000.000.000 |
| Đầu tư dài hạn | - | - | - |

| 01/01/2019 | Dưới 1 năm VND | Từ 1- 5 năm VND | Tổng VND |
|---|---|---|---|
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 818.483.322 | - | 818.483.322 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 23.957.825.726 | - | 23.957.825.726 |
| Đầu tư ngắn hạn | 107.000.000.000 | - | 107.000.000.000 |
| Đầu tư dài hạn | - | - | - |

## 6. THÔNG TIN KHÁC

### 6.1 Thông tin về các bên liên quan

Ngoài giao dịch với nhân sự chủ chốt, Công ty không phát sinh bất kỳ giao dịch nào khác với các bên liên quan của Công ty.

**Giao dịch nhân sự chủ chốt**

| | | Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND | Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND |
|---|---|---|---|
| Hội đồng Quản trị và BGĐ | Tiền lương, thù lao | 811.900.000 | 840.825.000 |
| **Tổng** | | **811.900.000** | **840.825.000** |

### 6.2 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018 đã được soát xét và số liệu tại 31/12/2018 trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên khác với ý kiến chấp nhận toàn phần.

*Bảo Lộc, ngày 22 tháng 07 năm 2019*

| Người lập | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| Nguyễn Đức Anh | Nguyễn Văn Cường | Nguyễn Lập |

| | |
|---|---|
| **CÔNG TY CỔ PHẦN VRG - BẢO LỘC** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số : 240./CV-VRG-BL | *Lâm Đồng, ngày 31 tháng 07 năm 2019* |
| *V/v Giải trình KQKD 6 tháng đầu năm 2019.* | |

Kính gửi: - Quý cổ đông công ty cổ phần VRG- Bảo Lộc
- Uỷ ban chứng khoán Nhà nước

Với kết quả lợi nhuận sau thuế TNDN của công ty tại Báo cáo tài chính soát xét trong 6 tháng đầu năm 2019 là 24.393 triệu đồng chỉ bằng 78,3% so với 6 tháng đầu năm 2018 (31.120 triệu đồng). Công ty cổ phần VRG- Bảo Lộc xin giải trình nguyên nhân làm giảm lợi nhuận như sau:

- Do doanh thu 6 tháng đầu năm 2019 là 55.235 triệu đồng chỉ đạt 80,4% so với cùng kỳ năm 2018 (68.691 triệu đồng).

- Tổng chi phí trong 6 tháng đầu năm giảm không đáng kể so với cùng kỳ năm 2018 cũng là nguyên nhân dẫn đến sự sụt giảm lợi nhuận 6 tháng năm 2019.

Từ các yếu tố trên dẫn đến sự chênh lệch lợi nhuận trước thuế TNDN của 6 tháng đầu năm 2019 so với cùng kỳ năm 2018.

Trên đây là giải trình của công ty về kết quả sản xuất kinh doanh 6 tháng đầu năm 2019 của công ty cổ phần VRG- Bảo Lộc.

Trân trọng./.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VRG- BẢO LỘC**
**TỔNG GIÁM ĐỐC**

S.Đ.K.K.D : 5800345732 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN VRG-BẢO LỘC
TP. BẢO LỘC - T. LÂM ĐỒNG

**Nguyễn Lập**